

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT
Ngày 28-12-2020
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Ông Lương Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N – sinh năm 1958.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn Đ – sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ cư trú: Xã N1, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn Đ: Anh Nguyễn Trần Đ1 (sinh năm 1991, địa chỉ cư trú: Phường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Lê Thị Hồng N2 – sinh năm 1983.

Địa chỉ cư trú: Xã N1, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Anh Lê Văn L – sinh năm 1985.

Địa chỉ cư trú: Xã N3, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn D.

Địa chỉ cư trú: Xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Nguyễn Văn H.

Địa chỉ cư trú: Xã N1, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Nguyễn Ngọc H1.

Địa chỉ cư trú: Xã N4, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Bùi Văn N5.

Địa chỉ cư trú: Phường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ông Bùi Thế S1.

Địa chỉ cư trú: Xã N6, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn Đ, là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị N, ông Lê Văn Đ, anh Nguyễn Trần Đ1, chị Lê Thị Hồng N2, anh Lê Văn L có mặt; ông Trần Văn D, ông Nguyễn Văn H vắng mặt không có lý do; ông Nguyễn Ngọc H1, ông Bùi Văn N5, ông Bùi Thế S1 có ý kiến trình bày đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2020, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 23/4/2020, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Lê Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 1982, nhưng vào năm 2012 do làm thủ tục hành chính, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên bà và ông Đ đi đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, lý do là bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không có yêu thương, tôn trọng nhau, phần ai nấy sống. Ông Đ nhiều lần chửi bới và hăm dọa, đánh đập bà. Từ năm 2019, ông Đ nhiều lần đi chơi không về nhà. Bà N xác định hiện nay không còn tình cảm với ông Đ. Do đó, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là chị Lê Thị Hồng N2, sinh ngày 12/10/1983 và anh Lê Văn L, sinh ngày 27/10/1985; hiện hai con đều đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Đối với số tiền tiết kiệm 650.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng V – chi nhánh Q, tiền tiết kiệm 350.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng S – chi nhánh Q và số tiền tiết kiệm 100.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng L – chi nhánh D đều do

ông Lê Văn Đ đứng tên, tổng cộng là 1.100.000.000 đồng. Các khoản tiền tại Ngân hàng V số tiền 650.000.000 đồng và tại Ngân hàng S số tiền 350.000.000 đồng ông Đ đã rút, chỉ còn số tiền 100.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng L – chi nhánh D. Bà N yêu cầu Tòa án chia số tiền tiết kiệm 1.100.000.000 đồng, bà được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 550.000.000 đồng, phần còn lại giao cho ông Đ.

Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 05 xã N1: Căn nhà có giá trị là 198.856.000 đồng và quyền sử dụng thửa đất số 340, tờ bản đồ số 5 xã N1 có giá trị 720.000.000.000 đồng. Bà N yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản này, nhưng bà yêu cầu được nhận nhà gắn liền với quyền sử dụng đất đối với thửa đất 340, bà có trách nhiệm thôi lại cho ông Đ 459.428.000 đồng.

Những tài sản khác gồm: Mái hiên; chuồng heo; 01 giếng đào; 01 cây Mận; 20 cây Huỳnh đàn; 08 cây Lồng mứt; 01 bồn nước INOX; 01 bộ bàn ghế Mỹ; 01 bộ bàn ghế Salong, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, ai được nhận sở hữu nhà và đất thì được trọn quyền sử dụng các tài sản này.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Đ. Bà N rút yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ số 5 xã N1; bà N chỉ còn yêu cầu chia số tiền chung 1.100.000.000 đồng, bà được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 550.000.000 đồng, trong đó số tiền 100.000.000 đồng hiện tại ông Đ đang gửi ở Ngân hàng L – chi nhánh D, bà yêu cầu được nhận; số tiền 450.000.000 đồng ông Đ phải giao lại cho bà. Bà N không yêu cầu chia số tiền lãi từ số tiền gửi tiết kiệm mà ông Đ đã rút. Ngoài ra, đối với những tài sản khác bà N không yêu cầu chia.

Tại bản tự khai ngày 26/5/2020 và ngày 12/7/2020, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn Đ đồng ý như lời trình bày của bà Lê Thị N về quá trình chung sống và đăng ký kết hôn. Nhiều khi ông đi qua đêm không về nhà là do ăn nhậu ở nhà bạn bè nên ở lại ngủ. Tám năm nay vợ chồng phân ai nấy sống, ông Đ ở nhà trên, bà N ở nhà dưới, không quan tâm nhau, phân ai nấy ăn. Nay, bà N yêu cầu ly hôn ông Đ đồng ý.

Về con chung: Ông Đ thống nhất lời trình bày của bà N; vợ chồng có hai con Lê Thị Hồng N2, Lê Văn L đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Các khoản tiền gửi tại 03 Ngân hàng như bà N đã trình bày, ông Đ đã rút ra sử dụng riêng, trả nợ cho bà N, mua sắm tài sản nên không còn, do đó ông không đồng ý chia. Tài sản là quyền sử dụng đất và vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất số 340, tờ bản đồ số 5 xã N1, bà N đã viết giấy giao cho ông Đ vào năm 2017 nên ông không đồng ý chia tài sản cho bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ thống nhất và đồng ý ly hôn với bà N. Ông thừa nhận tiền gửi vào các Ngân hàng có nguồn gốc từ việc bán đất của vợ

chồng (trước đó mua của người khác) số tiền khoảng 2 tỷ đồng. Sau đó, vợ chồng cho con trai, con gái và ông sắm sửa đồ trong gia đình và gửi vào Ngân hàng. Hiện tại chỉ còn 100.000.000 đồng tại Ngân hàng L – chi nhánh D, số tiền ông Đ đã rút không còn vì ông đã trả nợ cho bà N, ăn uống, chi tiêu hết. Bà N đã không có quyền lợi đối với số tiền này. Việc bà N rút yêu cầu về chia tài sản là nhà cửa ông không có ý kiến vì bà N không còn quyền lợi.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng N2, anh Lê Văn L trình bày:

Chị Lê Thị Hồng N2 và anh Lê Văn L là con của ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị N. Năm 2019, cha mẹ có bán đất ở đường N7, thành phố Q gần hai tỷ đồng. Đối với tài sản nhà và đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 5 xã N1, 02 anh, chị không có tranh chấp với cha mẹ.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Lê Văn Đ.

2. Về tài sản chung:

2.1. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ số 5 xã N1. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án liên quan đến phần yêu cầu bị đình chỉ.

2.2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà N đối với số tiền 1.100.000.000 đồng.

Chia bà N được nhận 550.000.000 đồng, ông Đ được nhận 550.000.000 đồng.

Bà N được quyền liên hệ Ngân hàng L – chi nhánh D nhận 100.000.000 đồng tại sổ sổ tiết kiệm: 004965985 do ông Lê Văn Đ đứng tên. Bà N được nhận số tiền lãi phát sinh tại sổ tiết kiệm số 004965985 đối với số tiền 100.000.000 đồng kể từ ngày 19/9/2020.

Ông Đ được nhận số tiền lãi phát sinh tại sổ sổ tiết kiệm: 004965985 do ông Đ đứng tên đến ngày 18/9/2020.

Buộc ông Đ phải hoàn trả lại cho bà N số tiền 450.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Bà N đã thực hiện xong.

Về án phí: Về án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung bà N, ông Đ được miễn nộp.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020 và ngày 06 tháng 10 năm 2020, bị đơn ông Lê Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần

chia tài sản chung đối với số tiền 1.100.000.000 đồng cho nguyên đơn bà Lê Thị N để quyền lợi của ông khỏi bị thiệt thòi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, phần chia tài sản chung của bà N và ông Đ là 1.100.000.000 đồng.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ông Đ đã rút tiền lãi tại Sổ tiết kiệm 004965985 và mở lại Sổ tiết kiệm số 006836481 vào ngày 07/10/2020 tại Ngân hàng L – chi nhánh D, nên đề nghị sửa lại phần tuyên này của Bản án sơ thẩm để phù hợp với hiện nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người làm chứng là ông Trần Văn D, ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt; người làm chứng là ông Nguyễn Ngọc H1, ông Bùi Văn N5, ông Bùi Thế S1 có ý kiến trình bày đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn Đ thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, phần chia tài sản chung của bà N và ông Đ là 1.100.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi kháng cáo của ông Đ.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Tại văn bản số 198/BC/CNQNg20 ngày 01/6/2020 và các tài liệu kèm theo do Ngân hàng V – chi nhánh Q cung cấp, thể hiện: Ông Đ có gửi số tiền 650.000.000 đồng tại hai sổ tiết kiệm số 0382148 và số 0282150; ông Đ đã tắt toán các khoản gửi vào ngày 01/4/2020 và ngày 04/5/2020; tổng số tiền ông Đ nhận là 650.000.000 đồng và tiền lãi (Bút lục từ 77 đến 83).

[2.2] Tại văn bản số 175/CV/SHB.QNg ngày 23/7/2020 và các tài liệu kèm theo do Ngân hàng S – chi nhánh Q cung cấp, thể hiện nội dung: Ngày 10/4/2019, ông Đ gửi tại Ngân hàng với số tiền 150.000.000 đồng và ngày 01/11/2019 ông Đ gửi 200.000.000 đồng; tổng cộng là 350.000.000 đồng; chưa đến hạn rút nhưng vào ngày 04/5/2020, ông Đ thực hiện thế chấp lại chính sổ tiết kiệm (150.000.000 đồng) để vay 140.000.000 đồng và đến ngày 11/5/2020

Ngân hàng đã thực hiện tất toán sổ tiết kiệm để thu nợ theo quy định, số còn lại chuyển vào tài khoản của ông Đ là 23.578.904 đồng; đối với số tiền 200.000.000 đồng gửi tiết kiệm ông Đ đã tất toán (rút) vào ngày 04/5/2020 (Bút lục từ 66 đến 75).

[2.3] Tại Phiếu xác nhận giao dịch số F74NFT0104192825 và Phiếu yêu cầu mở tài khoản số F74NTTTM010419003 cùng ngày 01/4/2019 (Bút lục 86, 87) của Ngân hàng L – chi nhánh D, thể hiện ông Lê Văn Đ đã gửi tiết kiệm tại Ngân hàng với số tiền 100.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm số 004965985, số tài khoản: 029012520001. Tại văn bản số 304/2020/CV-LienVietPostBankDQ ngày 17/12/2020 của Ngân hàng và tài liệu kèm theo, thể hiện nội dung: Ngày 07/10/2020, ông Đ đã rút số tiền lãi là 7.641.319 đồng của sổ tiết kiệm: 004965985, số tài khoản: 029012520001; ông Đ gửi lại 100.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm số seri 006836481.

[2.4] Ông Đ, bà N đều công nhận số tiền gửi tại các Ngân hàng ở mục [2.1], [2.2] và [2.3] nêu trên là số tiền ông Đ, bà N có được từ việc ông Đ, bà N chuyển nhượng thửa đất tại đường N7, thành phố Q 1.998.000.000 đồng vào tháng 4/2019. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất có các chữ ký của bà N, ông Đ và chị Lê Thị Hồng N2. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, bà N không cần phải chứng minh về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất tại đường N7, thành phố Q mà ông Đ, bà N nhận chuyển nhượng năm 1996 bằng tiền chung của hai vợ chồng. Còn anh Lê Văn L và chị N2 xác nhận thửa đất này là của cha, mẹ (ông Đ, bà N); anh L, chị N2 không góp tiền mua chung với ông Đ, bà N. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất 1.998.000.000 đồng nêu trên là tài sản chung của ông Đ, bà N. Vì vậy, số tiền gửi tại các sổ tiết kiệm ở các Ngân hàng tại mục [2.1], [2.2] và [2.3] là tài sản chung của ông Đ, bà N

[2.5] Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông Đ khai nại số tiền 1.000.000.000 đồng, ông đã rút ra trả nợ chung của vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho ông Đ nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh, nhưng ông không nộp. Ông Đ kháng cáo, ông Đ cho rằng sau khi bán đất, ông Đ và bà N cho anh L, chị N2 mỗi người 300.000.000 đồng, số tiền 1.000.000.000 đồng ông Đ trả các khoản nợ do bà N gây ra. Đến phiên tòa phúc thẩm, ông Đ lúc thì trình bày số tiền 1.000.000.000 đồng được ông sử dụng để buôn bò, buôn cây nhưng thua lỗ hết vốn, nên 03 đến 04 năm nay ông không đi buôn bán, lúc thì ông khai dùng để chi tiêu cho gia đình, còn buôn bán với người nào không nhớ, thua lỗ như thế nào ông cũng không nhớ, như vậy lời khai của ông Đ rất mâu thuẫn.

[2.6] Ngoài ra, ông Đ còn cho rằng, nội dung giấy bà Lê Thị N viết ngày 02/02/2017 thể hiện bà N không được hưởng gì nữa trong khối tài sản của gia đình kể từ ngày 02/02/2017, nên thửa đất tại đường N7, thành phố Q là tài sản riêng của ông Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo giấy đề ngày 02/02/2017 do bà N viết, có nội dung “*Tài sản trong gia đình hiện có: Ngôi nhà ở N1, Lô đất ở thành phố Q... tôi bị thâm nợ (tôi đi ra khỏi nhà; kể cả bản thân và tài sản trong*

nhà tôi không được hưởng cái gì”. Tuy nhiên, nội dung giấy này không phải là quyết định, bản án hay văn bản thỏa thuận phân chia tài sản đã có hiệu lực pháp luật giữa ông Đ với bà N theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên bà N có quyền thay đổi ý kiến, yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, ông Đ cũng không chứng minh được ông đã chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất 1.398.000.000 đồng (trừ đi 600.000.000 đồng đã cho chị N2, anh L) cho bà N. Do đó, bà N có quyền yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.7] Xét nội dung mà ông Đ trình bày trong các đơn kháng cáo về việc ông đã rút tiền gửi tiết kiệm từ các tài khoản Ngân hàng để trả nợ chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.7.1] Ông Đ cho rằng, ông rút tiền tại Ngân hàng V và Ngân hàng S để trả các khoản nợ chung của vợ chồng cho ông Trần Văn D, ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị H2, ông Đặng Ngọc K. Tuy nhiên, ông Đặng Ngọc K, bà Phạm Thị H2 lại trình bày, số tiền ông K, bà H2 cho ông Đ mượn riêng, khi ông Đ mượn tiền, ông Đ nói là mượn để mua đất, xây nhà cho anh L (con trai của ông Đ, bà N); quá trình mượn tiền và nhận tiền bà N không biết, bà N không hỏi mượn tiền của ông K, bà H2. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, anh L khẳng định việc ông Đ khai mượn tiền cho anh L mua đất, xây nhà là không đúng sự thật. Sau đối chất tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ thừa nhận số tiền mượn của ông K, bà H2 ông Đ không đưa cho anh L, mà sử dụng đi buôn Bò. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền vay, mượn của ông K, bà H2 là khoản vay, mượn riêng của ông Đ, không liên quan đến bà N.

[2.7.2] Ông Đ cho rằng ông mượn của ông Nguyễn Văn D 01 cây vàng 10 (loại vàng 24K), nhưng ông Đ không cung cấp được giấy tờ, tài liệu về việc ông Nguyễn Văn D đã nhận lại 01 cây vàng 10 (24K) hoặc nhận lại giá trị tiền tương đương với số vàng đã mượn. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập ông D nhiều lần để làm việc về nội dung mượn vàng nêu trên, nhưng ông D không đến Tòa án để làm việc và cũng không có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi cho Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N nộp cho Tòa án 01 giấy đề ngày 02/12/2013 (Âm lịch), trong đó có nội dung “*Lê Thị N và Lê Văn Đ có mượn vợ chồng Vân + D 1 cây vàng 4 số 9*”, phần dưới của giấy có xác nhận của ông Trần Thanh D “*Vợ chồng anh Đ đã trả cho vợ chồng tôi xong*”. Như vậy, không có cơ sở để cho rằng số vàng mượn của ông D, là do ông Đ trả và tiền trả được lấy từ số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông Đ đã rút từ các Ngân hàng.

[2.7.3] Về số tiền mà ông Đ khai rằng đã mượn của ông Nguyễn Văn H là em cùng cha khác mẹ với ông Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập rất nhiều lần nhưng đều không đến Tòa án để làm việc và cũng không có gửi cho Tòa án bất kỳ văn bản trình bày ý kiến nào liên quan đến việc cho ông Đ mượn tiền. Đồng thời, ông Đ cũng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là khoản nợ chung của ông Đ, bà N. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận khai nại này của ông Đ.

[2.7.4] Ngoài ra, ông Đ còn trình bày và cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến các khoản nợ của ông Nguyễn Ngọc H1, ông Bùi Văn N5, ông Bùi Thế S1, mà ông Đ mượn tiền để kinh doanh, số tiền lợi nhuận thu được là dùng để nuôi gia đình, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các ông H1, N5, S1 đều xác nhận, ông Đ là người mượn tiền, là người nhận tiền và là người trả tiền; bà N không hỏi mượn tiền của các ông, bà N không biết về số tiền các ông đã cho ông Đ mượn. Ông Đ thừa nhận bà N có nghề bán thịt heo ở chợ; còn anh L là nhân viên Công ty Bru chính Quảng Ngãi, anh đã có gia đình riêng từ lâu, không cùng chung sống với cha mẹ; về phần chị N2, chị xác định sau khi ly hôn chị về nhà sống với ông Đ, bà N nhưng chị cũng buôn bán thịt heo ở chợ, nên không có việc ông Đ phải nuôi chị hàng ngày. Mặt khác, theo các giấy mượn tiền mà ông Đ cung cấp cho Tòa án thể hiện: Ngày 11/4/2018 ông Đ mượn của ông S1 150.000.000 đồng; ngày 07/8/2018 mượn ông N5 120.000.000 đồng; ngày 12/8/2018 vay của ông H1 là 140.000.000 đồng, tổng cộng là 410.000.000 đồng, thì số lượng Bò ông Đ mua được phải rất nhiều, nhưng ông Đ không chứng minh được số lượng Bò ông mua của người nào, nuôi vỗ béo tại đâu và bán cho người nào. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ cũng trình bày trong khoảng 03 – 04 năm nay ông không còn buôn bán vì hết vốn làm ăn, là mâu thuẫn với mục đích mà ông Đ mượn tiền của các ông H1, N5, S1. Vì vậy, không có cơ sở để cho rằng ông Đ mượn tiền của các ông H1, N5, S1 để kinh doanh buôn bán bò, lấy lợi nhuận nuôi gia đình. Ngoài ra, bà N, chị N2, anh L đều có việc làm, có thu nhập ổn định thì việc ông Đ cho rằng ông nuôi bà N, anh L, chị N2 là không thực tế. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả tiền cho ông N5, ông S1, ông H1 là nghĩa vụ của riêng của ông Đ, không liên quan đến bà N, số tiền vay, mượn trên không phải nuôi bà N, anh L, chị N2 như ông Đ đã trình bày.

[2.8] Hiện nay ông Đ đã rút tất cả số tiền gốc và tiền lãi gửi tại Ngân hàng V, Ngân hàng S; số tiền lãi 7.641.319 đồng của sổ tiết kiệm: 004965985, số tài khoản: 029012520001 tại Ngân hàng L – chi nhánh D. Ngày 07/10/2020, ông Đ đã mở tài khoản tiết kiệm mới gửi 100.000.000 đồng, sổ tiết kiệm số seri 006836481 tại Ngân hàng L – Chi nhánh D.

[2.9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản chung của ông Đ, bà N là 1.100.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng là đúng pháp luật; việc chia tài sản chung cho bà N và ông Đ là đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên nội dung kháng cáo của ông Đ là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.10] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đ đã biết được ông chỉ được nhận tiền lãi từ sổ tiết kiệm: 004965985, số tài khoản: 029012520001 tại Ngân hàng L – chi nhánh D, đến ngày 18/9/2020, còn kể từ ngày 19/9/2020 thì bà N được hưởng số tiền lãi phát sinh từ sổ tiết kiệm: 004965985 nêu trên, nhưng đến ngày 07/10/2020, ông Đ vẫn cố tình yêu cầu Ngân hàng tắt toán cho ông được nhận tiền lãi tính đến ngày 07/10/2020 và tiến hành mở tài khoản tiết kiệm mới có số seri 006836481 đối với số tiền 100.000.000 đồng, không đồng nhất với sổ tiết kiệm 004965985 được nêu trong Bản án sơ thẩm. Điều này chứng tỏ ông Đ đã

cố tình thực hiện các hành vi để gây khó khăn cho bà N trong việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi mà ông Đ đã nhận từ ngày 19/9/2020 đến ngày 07/10/2020. Nên, để bảo đảm quyền lợi cho bà N và đồng thời đảm bảo cho việc thi hành bản án tại giai đoạn thi hành án, Hội đồng xét xử quyết định bác kháng cáo của ông Đ và giữ nguyên việc chia tài sản chung của ông Đ, bà N đối với số tiền 1.100.000.000 đồng trong Bản án sơ thẩm, nhưng do ông Đ đã tắt toán sổ tiết kiệm số: 004965985 và mở sổ tiết kiệm mới có số seri 006836481 vào ngày 07/10/2020 số tiền 100.000.000 đồng tại Ngân hàng L – Chi nhánh D, Phòng giao dịch B, nên Hội đồng xét xử quyết định điều chỉnh lại phần tuyên về số sổ tiết kiệm cho phù hợp với thực tế hiện nay, là chia, giao cho bà N được nhận 100.000.000 đồng tiền gốc và toàn bộ số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc trong Sổ tiết kiệm có số seri 006836481 tại Ngân hàng L – Chi nhánh D và buộc ông Đ phải giao trả cho bà N số tiền 450.000.000 đồng.

[3] Do không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng ông Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đ.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 8, 9, 33, 35, 37, 38, 39, 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ;
- Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Lê Văn Đ.

2. Về tài sản chung:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất, tại thửa đất số 340 tờ bản đồ số 5, xã N1, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối

với phần yêu cầu khởi kiện đã rút, liên quan đến tài sản chung của bà Lê Thị N, ông Lê Văn Đ.

2.2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Lê Thị N đối với số tiền 1.100.000.000 đồng (*Một tỷ, một trăm triệu đồng*), cụ thể: Chia cho bà Lê Thị N và ông Lê Văn Đ, mỗi người được nhận số tiền 550.000.000 đồng (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*) trong khối tài sản chung của ông Đ, bà N.

2.2.1. Buộc ông Lê Văn Đ phải giao cho bà Lê Thị N số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) trong Sổ tiết kiệm có số seri 006836481 mở ngày 07/10/2020 tại Ngân hàng L – chi nhánh D, Phòng giao dịch B và toàn bộ số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc 100.000.000 đồng.

Bà Lê Thị N có quyền liên hệ với Ngân hàng L – chi nhánh D, Phòng giao dịch B để được nhận số tiền gốc và tiền lãi tại Sổ tiết kiệm có số seri 006836481 mở ngày 07/10/2020, hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự buộc ông Lê Văn Đ phải giao Sổ tiết kiệm có số seri 006836481 mở ngày 07/10/2020 tại Ngân hàng L – Chi nhánh D, Phòng giao dịch B cho cơ quan Thi hành án dân sự, để cơ quan Thi hành án dân sự thực hiện việc giao tài sản này cho bà N theo Luật thi hành án dân sự.

2.2.2. Buộc ông Lê Văn Đ giao tiếp cho bà Lê Thị N số tiền 450.000.0000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị N, ông Lê Văn Đ được miễn nộp tiền án phí ly hôn và án phí dân sự chia tài sản chung.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị N đã thực hiện xong.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã N1;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương